

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ III NĂM NAY (1/4/2021-30/6/2021)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo quý III năm nay kỳ từ (01/4/2021 - 30/06/2021)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 1/10/2020 đến 30/6/2021)	Năm trước (Từ 1/10/2019 đến 30/6/2020)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.E.2	15.608.078.436	12.334.911.645	44.325.594.338	42.127.422.320
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.608.078.436	12.334.911.645	44.325.594.338	42.127.422.320
4- Giá vốn hàng bán	11		5.972.661.509	5.334.824.339	17.246.664.357	13.946.989.745
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.635.416.927	7.000.087.306	27.078.929.981	28.180.432.575
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.679.101.895	42.568.318.104	64.904.240.234	118.491.762.206
7- Chi phí tài chính	22		425.017.594	405.392.039	(960.067.761)	724.505.499
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>						
8- Chi phí bán hàng	23		163.749.709	191.356.009	389.464.835	377.649.469
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		44.318.409	44.318.409	132.955.227	132.955.227
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25		2.804.743.653	2.344.372.864	8.414.104.255	7.039.074.169
11- Thu nhập khác	30		43.040.439.166	46.774.322.098	84.396.178.494	138.775.659.886
12- Chi phí khác	31		985.367.304	127.217.894	1.275.077.928	448.471.895
13- Lợi nhuận khác	32		0	2.100.000	4.201.560	552.639.889
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		985.367.304	125.117.894	1.270.876.368	(104.167.994)
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	50		44.025.806.470	46.899.439.992	85.667.054.862	138.671.491.892
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	51		3.256.719.737	2.756.102.097	7.348.498.885	8.347.513.741
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	52		0	0	0	0
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		40.769.086.733	44.143.337.895	78.318.555.977	130.323.978.151
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		2.289	2.596	4.396	7.664

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

CÔNG TẬP
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2021

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2020)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	332.653.866.939	310.202.543.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.A1	3.998.455.178	4.499.087.314
1. Tiền	111		3.998.455.178	1.499.087.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	312.004.860.625	273.514.646.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.647.552.837	6.444.825.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(261.267.885)	(884.787.885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		306.618.575.673	267.954.608.962
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	16.305.337.866	29.973.008.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.714.241.532	3.946.358.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.703.238.968	2.419.367.712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	11.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		9.887.857.366	12.107.283.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	146.747.500	96.225.613
1. Hàng tồn kho	141		146.747.500	96.225.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.A5	198.465.770	2.119.574.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.424.183	47.460.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.041.587	2.072.114.240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	472.715.736.237	435.971.322.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	89.506.313.110	85.063.989.242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73.200.000.000	73.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.306.313.110	11.863.989.242
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.B2	64.787.483.948	68.954.175.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.787.483.948	68.954.175.926
- Nguyên giá	222		107.121.851.757	104.472.568.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.334.367.809)	(35.518.392.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

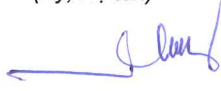
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	431.192.349.013	369.877.666.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		431.192.349.013	369.877.666.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.513.510.000	183.513.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7.432.593.705)	(18.637.508.838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.212.402.219	32.212.402.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		222.899.030.499	172.789.263.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		144.580.474.522	38.035.282.616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.318.555.977	134.753.980.989
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		805.369.603.176	746.173.866.269

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

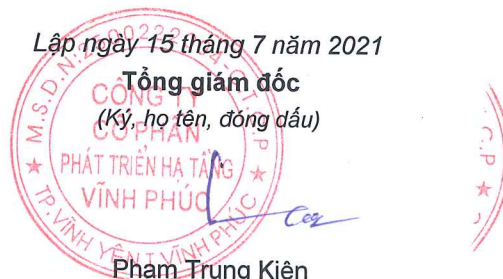
Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 (Năm nay tại ngày ngày 30/06/2021)

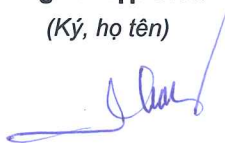
(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH UY ẾT MI NH	Năm nay lũy kế từ (1/10/2020- 30/6/2021)	Năm trước lũy kế từ (1/10/2019- 30/06/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.667.054.862	138.671.491.892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		6.815.975.614	6.527.718.572
- Các khoản dự phòng	03		85.422.594	232.982.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.904.240.234)	(42.475.826.052)
- Chi phí lãi vay	06		389.464.835	191.356.009
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	531.377.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.053.677.671	103.679.100.695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.264.027.943	1.249.494.715
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.521.887)	476.580.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.592.426.896)	(16.246.382.172)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.155.087.409)	1.016.656.559
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		797.272.778	(758.927.844)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(389.464.835)	(191.356.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.839.689.685)	(2.858.052.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(138.083.057)	(7.170.970.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.949.704.623	79.196.143.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.347.031.069)	(7.774.385.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(304.583.391.725)	(302.836.955.430)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		270.954.608.962	247.782.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(35.206.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		(33.850.281.135)	880.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.848.007.158	42.475.826.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.978.087.809)	(54.679.515.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	17.063.691.000

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		2.550.000.000	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.003.873.950)	(48.390.735.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.453.873.950)	(31.327.044.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.517.742.864	(6.810.415.904)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.480.712.314	9.260.785.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3.998.455.178	2.450.369.638

Lập ngày: 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



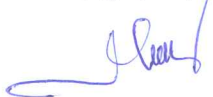
Phạm Trung Kiên

50
C
C
HÁT
V
TỈNH

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ III (1/4/2021-30/06/2021)	Lũy kế (1/10/2020-31/03/2021)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	58,696	58,70	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	41,304	41,30	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,460	46,46	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,540	53,54	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0,89	0,89	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	10,10	10,10	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0,011	0,011	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	282	282	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	261	261	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,47	5,47	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,06	5,06	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,45	9,45	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm nay (1/4/2020-30/6/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 22 ngày 2 tháng 7 năm 2021, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2020, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20,0%	20,0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần Trung Anh	thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	15,0%	15,0%	Trung tâm đào tạo và thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20,0%	20,0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác

của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc:

Nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

		Đơn vị tính: (đồng)	
		Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		332.653.866.939	310.202.543.310
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.		3.998.455.178	4.499.087.314
- Tiền mặt		481.739.648	26.823.482
- Tiền gửi ngân hàng		3.516.715.530	1.472.263.832
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		0	3.000.000.000
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		312.004.860.625	273.514.646.692
		Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Số lượng	Giá trị
		Giá trị	Số lượng
			Giá trị

Cổ phiếu		5.647.552.837		6.444.825.615
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	741.095	3.688.912.436	583.311	3.688.912.436
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	346.400	1.958.627.885	346.400	1.958.627.885
DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt	6.600	0	66.000	780.468.950
MBB- Ngân hàng TMCP Quân Đội	0	0	400	6.249.360
NT2- Cty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0	0	10	184.120
NTL- Cty cổ phần PT Đô Thị Từ Liêm	0	0	600	9.964.925
PC1- Công ty CP xây lắp điện I	0	0	10	131.623
TIP - Cty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	0	0	10	148.640
TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam	1	12.516	10	137.676
Trái phiếu				
2.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(261.267.885)		(884.787.885)
2.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			306.618.575.673	267.954.608.962
			Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2019)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			16.305.337.866	29.973.008.948
3.1 - Phải thu của khách hàng			3.714.241.532	3.946.358.153
- Cty TNHH Báng Ráp YULI-VN			0	179.266.113
- Cty TNHH Haesung Vina			196.121.600	131.280.000
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			304.114.119	284.892.795
- Cty TNHH BHFLEX Vina			1.584.872.012	1.429.097.992
- Các đối tượng khác			1.629.133.801	1.921.821.253
3.2 - Trả trước cho người bán			2.703.238.968	2.419.367.712
- Cty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tầm Nhìn Việt			0	370.325.000
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972.550.000	972.550.000
- Cty Cổ phần khoa học và kỹ thuật môi trường			0	300.000.000
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc			515.925.000	0
- Các đối tượng khác :			1.214.763.968	776.492.712
3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			0	11.500.000.000
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	11.500.000.000
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			9.887.857.366	12.107.283.083
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			6.575.632.979	7.519.399.903
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0	401.712.329
- Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc			3.053.554.533	3.954.909.131
- Phải thu khác			15.269.854	50.261.720
- Phải thu tạm ứng			243.400.000	181.000.000
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Báng giáp Yuli)			0	0
4 - Hàng tồn kho			146.747.500	96.225.613
- Nguyên liệu, vật liệu			146.747.500	96.225.613
- Công cụ dụng cụ				
- Tồn kho hàng hóa BĐS			0	0
5 - Tài sản ngắn hạn khác.			198.465.770	2.119.574.743
- Chi phí trả trước ngắn hạn			90.424.183	47.460.503
- Thuế GTGT được khấu trừ			108.041.587	2.072.114.240
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	0

	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	472.715.736.237	435.971.322.959
1 - Các khoản phải thu dài hạn	89.506.313.110	85.063.989.242
1.1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	0
1.2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	0	0
1.3. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	73.200.000.000	73.200.000.000
1.4. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	568.678.920	1.154.717.270
1.5. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	8.044.486.372	8.807.765.122
1.6. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	7.693.147.818	1.901.506.850
2 - Tài sản cố định	64.787.483.948	68.954.175.926

Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91.628.392.722	3.647.618.250	9.086.288.512	110.268.637	0	104.472.568.121
- Mua trong năm	1.077.201.818	0	2.436.872.727	0	0	3.514.074.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm	0	0	864.790.909	0	0	864.790.909
Số dư cuối năm	92.705.594.540	3.647.618.250	10.658.370.330	110.268.637	0	107.121.851.757
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	27.997.524.039	1.418.435.916	6.037.967.881	64.464.359	0	35.518.392.195
- Khấu hao trong năm	6.100.028.473	517.066.515	950.534.418	18.988.164	0	7.586.617.570
- Thanh lý nhượng bán	0	0	770.641.956	0		770.641.956
- Giảm khác chuyển sang CC	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	34.097.552.512	1.935.502.431	6.217.860.343	83.452.523	0	42.334.367.809
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	63.630.868.683	2.229.182.334	3.048.320.631	45.804.278	0	68.954.175.926
- Tại ngày cuối năm	58.608.042.028	1.712.115.819	4.440.509.987	26.816.114	0	64.787.483.948

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 512.163.765 512.163.765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
4 - Tài sản dở dang dài hạn	4.002.950.974	2.496.574.450
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.002.950.974	2.496.574.450
+ Chi phí dự án Sông Lô	1.472.542.433	102.075.000
+ Tuyến đường QH - KCN Khai Quang	50.909.091	0
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang	50.000.000	0
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	1.489.201.789	1.489.201.789
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801.017.238	801.017.238
+ Lô CN17	49.972.373	49.972.373
+ Tâm Viên tự	35.000.000	0
+ Lô CN 18	54.308.050	54.308.050
	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	276.230.434.165	242.380.153.030
5.1 - Đầu tư vào công ty con	49.494.000.000	49.326.000.000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000	45.000.000.000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4.326.000.000	4.326.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	168.000.000	
5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	94.734.310.400	122.734.310.400
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	0
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92.734.310.400	92.734.310.400
Công ty Cổ phần Trung Anh	0	30.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2.000.000.000	0
5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	133.121.725.560	70.494.775.560
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	38.128.350.000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	4.441.390,00	38.693.375.560
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	15.880.000.000
Công ty Cổ phần Trung Anh	36.000.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long	20.300.000.000	
5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.119.601.795)	(2.036.364.100)
Công ty Cổ phần Trung Anh	(1.119.601.795)	(2.036.364.100)
5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	1.861.431.170
Trái phiếu TCBS	0	1.861.431.170
6 - Tài sản dài hạn khác	38.188.554.040	37.076.430.311
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	38.188.554.040	37.076.430.311

	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
C - Nợ phải trả	374.177.254.163	376.296.199.283
1 - Nợ ngắn hạn	32.946.822.653	41.320.583.181
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	463.207.720	1.032.719.789
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	56.677.500	110.806.300
* Viện công nghệ môi trường	0	181.513.000
* Công ty TNHH Safechem Việt Nam	47.784.000	0
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	21.868.000	0
* Các đối tượng Khác	336.878.220	740.400.489
1.2. Người mua trả trước ngắn hạn	0	0
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.481.092.945	1.866.865.641
* Thuế GTGT	67.584.861	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.348.498.885	1.839.689.685
* Thuế thu nhập cá nhân	65.009.199	27.175.956
1.4. Phải trả người lao động	793.864.741	1.170.477.095
1.5. Chi phí phải trả ngắn hạn	31.181.454	80.000.000
1.6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.995.675.006	12.742.682.051
1.7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5.472.311.260	6.026.168.615
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.150.000.000	4.600.000.000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	675.804.605	590.382.011
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.883.684.922	13.211.287.979
+ Quỹ Phúc lợi	3.143.825.614	4.871.428.671
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	739.859.308	8.339.859.308
	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
2 - Nợ dài hạn	341.230.431.510	334.975.616.102
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
2.3. Chi phí phải dài hạn	0	0
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	317.781.040.510	311.526.225.102
2.7. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	23.449.391.000	23.449.391.000
2.9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0



D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2019)	183.513.510.000	349.075.000	(22.787.408.838)	0	19.031.757.167	0	88.597.425.991	268.704.359.320
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	4.149.900.000	0	13.180.645.052	0	158.405.181.561	175.735.726.613
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	13.180.645.052	0	0	13.180.645.052
- Bán (chia) cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	158.405.181.561	158.405.181.561
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	349.075.000	0	0	0	0	0	4.149.900.000
- Trích các quỹ	0	349.075.000	0	0	0	0	74.213.343.947	74.562.418.947
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	23.651.200.572	24.000.275.572
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	50.562.143.375	50.562.143.375
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2020)	183.513.510.000	0	(18.637.508.838)	0	32.212.402.219	0	172.789.263.605	369.877.666.986
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	11.204.915.133	0	0	0	78.318.555.977	89.523.471.110
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán (chia) cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	11.204.915.133	0	0	0	78.318.555.977	11.204.915.133
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	78.318.555.977
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	28.208.789.083	28.208.789.083
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	11.204.915.133	11.204.915.133
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	17.003.873.950	17.003.873.950
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	183.513.510.000	0	(7.432.593.705)	0	32.212.402.219	0	222.899.030.499	431.192.349.013

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (30/06/2021)		Số đầu năm (01/10/2020)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18.351.351	Cổ phiếu	18.351.351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.351.351	Cổ phiếu	18.351.351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	Đồng/cổ phiếu	10.000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	17.814.051	Cổ phiếu	17.004.051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/6/2021)		Số đầu năm (01/10/2020)	
- Số cổ phiếu quỹ	537.300	Cổ phiếu	1.347.300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13.833	Đồng/cổ phiếu	13.833	Đồng/cổ phiếu

VINH
 HẠT CỎ
 5011

E.Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
		0
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	32.212.402.219	19.031.757.167
- Quỹ đầu tư phát triển	32.212.402.219	19.031.757.167
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2 -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý III năm nay	Quý III năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	15.608.078.436	12.334.911.645
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.608.078.436	12.334.911.645
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	15.608.078.436	12.334.911.645
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15.608.078.436	12.334.911.645
	0	0
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5.972.661.509	5.334.824.339
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.972.661.509	5.334.824.339
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	36.679.101.895	42.568.318.104
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	24.379.631.499	8.759.706.184
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	10.801.708.739	33.713.627.871

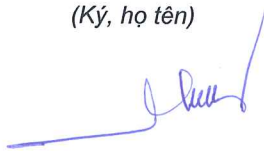
222
NG
PH
RIENH
IH PH
ENT.

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2.086.042	2.491.997
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Bán CK)	1.495.675.615	92.492.052
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	425.017.594	405.392.039
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	163.749.709	191.356.009
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	0	
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)		125.162.560
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		
- Chi phí tài chính khác (giá vốn bán CK kinh doanh, hoàn nhập đầu tư CK)	261.267.885	88.873.470
2.7 - Chi Phí bán hàng	44.318.409	44.318.409
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44.318.409	44.318.409
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	0	
		0
2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.256.719.737	2.756.102.097
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3.256.719.737	2.756.102.097
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7.032.681.247	5.602.317.513
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.855.802	211.155.423
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	672.846.456	416.979.015
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.541.504.166	2.447.290.144
- Chi phí nhân công	3.021.884.255	2.210.674.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.641.523	283.889.034
- Chi phí khác bằng tiền	17.949.045	32.329.745
3 - Những thông tin khác.		

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

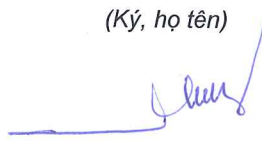
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

